

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở văn bản cung cấp giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

- Thông tin giá vật liệu xây dựng do UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc cung cấp để công bố tại Phụ lục 1.

- Thông tin giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 2.

- Thông tin giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 3.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo Công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 được sửa đổi, bổ sung tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

- Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 được sửa đổi, bổ sung tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

- Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, các tổ chức và cá nhân lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu trên khi trình/thẩm định trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.

- b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Phòng Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế, vật liệu xây dựng/Công bố giá VLXD**) và gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng các dự án, công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây là dự án PPP); đối với các dự án sử dụng vốn khác tham khảo, sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; khi xác định giá xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ theo từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua Phòng Quản lý nhà và Thị trường bất động sản để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : TC, NN&MT, CT;
- UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD&CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD thành phố Bảo Lộc;
- Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thành phố Đà Lạt;
- Ban GD Sở;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải công thông tin điện tử);
- Lưu: VT, QLN.



Hồ Ngọc Phong Hải



PHỤ LỤC 02
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CUNG CẤP THÁNG 4 NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số: 101/CĐG-XKD ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935						Khai này thực hiện từ ngày 01/01/2025	19,900
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							32,970
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							50,190
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							78,710
		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							7,620
		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							11,400
		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							16,240
		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							22,870
		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							36,230
		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							54,350
		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							84,250
		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							115,430
		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							156,720
		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							222,160
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT 10% và phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số 2312/2024/CSV-VT ngày 23/12/2024 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2025	10,920
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							11,880
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							15,540
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							20,490
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							26,140
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							38,210
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							49,300
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							63,360
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							80,190
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							96,430
6		Sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc									
		ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ									
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1-2017 và TCVN 7722-2-3-2019							5,213,000
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái								5,954,000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		KHUNG MÓNG CỘT									
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái	TCCS 01:2018/CSMB	KT: (240x240x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội.	546,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái		KT: (240x240x750)mm						666,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái		KT: (240x240x1000)mm						786,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái		KT: (260x260x500)mm						591,500
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái		KT: (340x340x500)mm						624,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		KT: (300x300x675)mm						610,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		KT: (300x300x1000)mm						710,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		KT: (300x300x1250)mm						850,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		KT: (300x300x1500)mm						990,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24	Cái	TCCS 01:2018/CSMB	KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội.	3,612,700
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24,	Cái		KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)						4,513,600
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30,	Cái		KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)						17,945,200
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, 01:2018/CSMB)	Cái		KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)						23,387,000
		CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ									
		Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	TCCS 01:2018/CSMB							8,562,400
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								5,805,800
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái								5,467,000
		Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái								10,778,600

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái								5,460,000
		Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB							5,532,800
		CÀN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78									
		Cản đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái								1,619,800
		Cản kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB							2,233,000
		Cản đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái								1,345,400
		Cản kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái								1,876,000
		CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIÊN CÀN ĐƠN									
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền càn cao 6m, bích 300x300	Cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội.	2,310,000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền càn cao 7m, bích 300x300	Cái								2,730,000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền càn cao 8m, bích 300x300	Cái								3,500,000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền càn cao 9m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB							4,055,800
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền càn cao 10m, bích 400x400	Cái								4,566,800
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền càn cao 11m, bích 400x400	Cái								4,659,200
		THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78									
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái								2,170,000
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái								2,380,000
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái								3,175,200

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam			Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)	4,264,400
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								4,960,200
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								6,427,400
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái								6,514,200
		CỘT GIÀN ĐÈN NĂNG HẠ (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, năng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét tự động D16)									
		Cột đèn thép SS400, thân dây 5-6mm, lồng dây 4mm mạ kẽm, năng hạ 17m (có bộ điện năng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB						Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	136,360,000
		Cột đèn thép SS400, thân dây 5-6mm, lồng dây 4mm mạ kẽm, năng hạ 20m (có bộ điện năng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái								153,160,000
		Cột đèn thép SS400, thân dây 5-6mm, lồng dây 4mm mạ kẽm, năng hạ 25m (có bộ điện năng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái								167,160,000
		Cột đèn thép SS400, thân dây 5-6mm, lồng dây 4mm mạ kẽm, năng hạ 30m (có bộ điện năng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái								187,600,000
		Cột đèn thép SS400, thân dây 5-6mm, lồng dây 4mm mạ kẽm, năng hạ 35m (có bộ điện năng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB							221,200,000
		CỘT ĐÈN PHA SÂN GOLF									
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị					23,100,000
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	Cái								25,928,000
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	Cái								32,942,000
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	Cái								34,329,400

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang				điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bán bán)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội.	
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015							4,000,000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái								6,500,000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	Cái								4,100,000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	Cái								4,900,000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái								3,360,000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Cái								4,200,000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	Cái								6,460,000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	Cái								7,960,000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	Cái								5,400,000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	Cái								7,500,000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	Cái								8,500,000
				BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bán bán)		